Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính:%

	Chỉ số tiêu thụ tháng 8 năm 2014 so với tháng 7/2014	Chỉ số tiêu thụ tháng 8 năm 2014 so với cùng kỳ 2013	Chỉ số tiêu thụ 8 tháng năm 2014 so với cùng kỳ 2013	Chỉ số tồn kho thời điểm 1/9/2014 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số tồn kho thời điểm 1/9/2014 so với cùng thời điểm năm 2013
Toàn ngành chế biến, chế tạo	**106,4**	**110,0**	**108,9**	**100,4**	**111,6**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	109,8	107,9	106,0	100,6	116,8
Sản xuất đồ uống	100,1	106,6	106,4	102,3	120,8
Sản xuất thuốc lá	100,6	94,5	91,3	85,4	78,2
Dệt	117,4	108,8	105,6	101,9	106,5
Sản xuất trang phục	103,9	109,2	107,2	100,6	139,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,5	133,9	123,5	93,6	99,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,3	115,2	105,2	97,7	141,9
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	111,8	114,2	105,0	96,9	113,3
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	96,5	102,9	102,2	103,9	144,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,8	105,4	104,8	101,5	100,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,6	106,7	107,3	104,9	92,0
Sản xuất kim loại	97,4	103,1	104,5	105,7	158,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,9	116,3	116,6	96,7	122,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	122,7	136,6	132,6	114,7	133,0
Sản xuất thiết bị điện	100,7	122,3	115,6	114,1	106,2
Sản xuất xe có động cơ	94,0	112,7	115,0	114,6	122,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,2	85,6	88,7	103,3	136,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,0	97,1	103,1	108,0	83,5